

Bản án số: 203/2024/HC-ST
Ngày: 21-11-2024
V/v khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Hằng;
- Ông Trương Vĩnh Kỳ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Trúc Giang – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 50/2023/TLST-HC ngày 09 tháng 3 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 221/2024/QĐXXST-HC ngày 15 tháng 10 năm 2024, Thông báo hoãn phiên tòa số 244/TB-THC ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1974; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1958, địa chỉ: Số A đường P, khu phố D, phường L, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 24/3/2023). có mặt

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Nam L, chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 12/11/2024). vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Xuân V, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P. vắng mặt

- Bà Phạm Thị Minh H, Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố P;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn M, chức vụ: Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố P. vắng mặt

+ Công ty TNHH D; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

+ Ủy ban nhân dân xã T. vắng mặt

Địa chỉ: xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Gia đình bà Nguyễn Thị Thùy N có 01 lô đất diện tích 8.717 m² tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận và đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36 ngày 26/11/2007, trên mảnh đất này gia đình bà N đã cất 01 ngôi nhà để ở và trồng cây ăn trái để phục vụ sinh hoạt.

Đến năm 2009, Công ty TNHH D lập dự án xây dựng khu du lịch Thung lũng Đ tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận và được Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt chủ trương xây dựng. Ngày 05/10/2011, Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định số 4296/QĐ- UBND thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Minh H1 (đã mất, là chồng của bà N) với diện tích là 7.873,7 m² và Quyết định số 1171/QĐ- UBND ngày 07/8/2013 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn Minh H1 và bà Nguyễn Thị Thùy N. Đồng thời, cơ quan Nhà nước đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36 cấp ngày 26/11/2007 của gia đình bà N.

Tuy nhiên khi gia đình bà N quay lại phần đất còn lại của thửa đất số 36 nêu trên để cất nhà ở và sản xuất nông nghiệp thì thấy Công ty TNHH D đã cho san ủi và xây dựng trên cả phần đất còn lại này mà không có Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền hoặc Công ty có thỏa thuận với gia đình để mua lại số đất này.

Gia đình bà N đã nhiều lần làm đơn yêu cầu Công ty TNHH D, Ủy ban nhân dân thành phố P, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố P, Chi nhánh Văn

phòng Đ, Ủy ban nhân dân xã T tiến hành cắm mốc ranh giới để đo, trả lại và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất còn lại cho gia đình, nhưng đều không được các cơ quan chức năng của xã và thành phố P xem xét giải quyết một cách thỏa đáng và không có trách nhiệm đối với khiếu nại của người dân.

Đến ngày 14/11/2022, bà N nhận được Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thùy N.

Qua xem xét nội dung công văn này, bà N nhận thấy Ủy ban nhân dân thành phố P đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra việc làm của cấp dưới là UBND xã T và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P nên đã ra Quyết định thu hồi đất số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 không đúng gây thiệt hại đến tài sản của công dân, làm gia đình bà N mất 843,3m² đất, không có Quyết định thu hồi phần đất còn lại này và không được bồi thường. Với những căn cứ sau:

1. Thực tế gia đình bà N đã được UBND THÀNH PHỐ P quy chủ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956, thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36 ngày 26/11/2007 với diện tích là 8.717 m² tại thôn T, xã T, thành phố P. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố P khi ra Quyết định thu hồi đất số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 lại chỉ thu hồi diện tích là 7.873,7m² như vậy gia đình bà N còn lại 843,3m² đất. Nhưng Công văn số 6173/UBND- KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P cho rằng gia đình bà không còn mét đất nào nữa, vì đã bán cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà S thửa đất số 23 diện tích 810m² (chứ không phải là 843,3 m² đất chênh lệch còn lại). Đây là một nhận định hoàn toàn sai trái của Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân thành phố P. Bởi vì:

- Chồng bà là ông Nguyễn Minh H1 (đã mất) vào ngày 03/8/2007 có làm Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng 6.039 m² đất, thửa số 18 và 23 (chưa được cấp sổ đỏ) cho Công ty Cổ phần S, gia đình bà N đã giao đất và nhận tiền đầy đủ.

- Còn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36 ngày 26/11/2007 được Ủy ban nhân dân thành phố P quy chủ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956 với diện tích là 8.717 m² là một thửa đất khác hoàn toàn không có dính dáng gì tới 02 thửa đất số 18 và 23, vì còn cách nhau một con đường dân sinh rộng khoảng 03m, chia 03 thửa đất này ra 02 bên.

2. Tại Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P có ghi: “Ngày 05.9.2011 Ủy ban nhân dân xã T có Giấy xác nhận nguồn gốc đất và xác định diện tích thực tế đang sử dụng là 7.873,7 m². Diện tích chênh lệch nằm trong khu N”.

Ngày 15/9/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P mới ban hành bản vẽ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất và xác định lô đất này có Diện tích là 7.873,7 m², nhưng không biết căn cứ vào đâu mà ngày 05/9/2011 Ủy ban nhân dân xã T đã có văn bản xác nhận diện tích đất của gia đình bà N là 7.873,7 m² như khi Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P ủy quyền cho Công ty TNHH D đi đo vẽ sau đó 14 ngày.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Thùy N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết:

- Hủy Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất diện tích 7.873,7m² và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định thu hồi đất là 8.717m² cho gia đình bà Nguyễn Thị Thùy N;

- Hủy Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường thiệt hại của hộ ông Nguyễn Minh H1;

- Hủy Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P;

- Hủy Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) của hộ ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Thùy N;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường diện tích đất 843,3m² theo giá thị trường.

Người bị kiện trình bày:

Ủy ban nhân dân thành phố P giữ nguyên ý kiến tại Công văn số 3718/UBND-NC ngày 04/7/2023 và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố P trình bày:

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố P vẫn giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 767/TTPTQĐ ngày 28/11/2023. Không đồng ý yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện:

Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Minh H1; Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường thiệt hại của hộ ông Nguyễn Minh H1; Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) của hộ ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Thùy N; Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thùy N; Bà Nguyễn Thị Thùy N cho rằng Ủy ban nhân dân thành phố P chưa bồi thường cho bà N đối với diện tích đất 843,3m² nhưng đã giao đất cho dự án; Các văn bản hành chính, hành vi hành chính nêu trên ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp bà N.

Ngày 24/11/2022, bà Nguyễn Thị Thùy N nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đối với các văn bản hành chính, hành vi hành chính nêu trên. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính, xác định các văn bản hành chính, hành vi hành chính nêu trên là quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện. Bà N khởi kiện trong thời hiệu. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về việc tham gia tố tụng của Công ty Cổ phần S: Nhận thấy việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty Cổ phần S nhưng tại Thông báo thụ lý vụ án số 50/2023/TB-TLVA ngày 09/3/2023 và 50B/2023/TB-TLVA ngày 18/7/2023, Tòa án xác định Công ty Cổ phần S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa chính xác. Nay Hội đồng xét xử xác định lại tư cách đương sự trong vụ án và chấm dứt việc tham gia tố tụng của Công ty Cổ phần S trong vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N đối với Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Minh H1:

[3.1] Căn cứ lời khai của người khởi kiện và tài liệu chứng cứ thể hiện: Ngày 26/11/2007, Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956 đối với thửa đất số 36 diện tích 8.717m^2 cho ông Nguyễn Minh H1 (là chồng của bà N); Ngày 05/10/2011 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4296/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Minh H1 diện tích $7.873,7\text{m}^2$ để thực hiện dự án Khu D, xã T, thành phố P; Ngày 30/12/2011 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2443/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Minh H1 đối với diện tích $7.873,7\text{m}^2$; Ngày 07/8/2013 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1171/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Thùy N.

[3.2] Người khởi kiện cho rằng Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4296/QĐ-UBND thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Minh H1 diện tích $7.873,7\text{m}^2$, nhưng giao luôn phần diện tích còn lại $843,3\text{m}^2$ ($8.717\text{m}^2 - 7.873,7\text{m}^2$) cho dự án mà không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà N là không đúng quy định pháp luật.

[3.3] Theo tài liệu thu thập tại hồ sơ và lời khai đương sự thể hiện: ngày 03/8/2007 ông Nguyễn Minh H1 ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 6.039m^2 tọa lạc tại xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận cho Công ty Cổ phần S và Kinh doanh nhà S, trong đó có thửa đất số 23 diện tích 810m^2 . Bà Nguyễn Thị Thùy N thừa nhận phần diện tích 810m^2 gia đình bà N đã chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần S và đã nhận tiền, nhưng cho rằng phần diện tích đất này không liên quan đến phần diện tích đất $843,3\text{m}^2$ còn lại sau khi Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi diện tích $7.873,7\text{m}^2$ đất thuộc thửa đất số 36 diện tích 8.717m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956.

[3.4] Nhận thấy, tại Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 05/9/2011 do Ủy ban nhân dân xã T xác định nguồn gốc diện tích 8.717m^2 được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956: Diện tích đất gia đình ông Nguyễn Minh H1 đang thực tế sử dụng là $7.873,7\text{m}^2$, diện tích chênh lệch nằm trong Khu N. Xét nội dung vị trí đất tại “Giấy xác nhận nguồn gốc đất” phù hợp với trích đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất P cấp cho Công ty Cổ phần S và Kinh doanh nhà S, hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P ban hành ngày 25/7/2011, thể hiện phần diện tích 810m^2 (đo đạc hiện trạng 550m^2) nằm trong dự án Công ty Cổ phần S (nay là dự án Khu D) được tách từ thửa đất số 36 diện tích 8.717m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 519956.

[3.5] Bà Nguyễn Thị Thùy N cho rằng thửa đất số 18 và thửa đất số $23/810\text{m}^2$ (số thửa theo bản đồ địa chính cấp cho Công ty Cổ phần S) nằm giáp

ranh với nhau nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thùy N đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập người làm chứng là ông T1 (không rõ họ, năm sinh, địa chỉ cụ thể) để trình bày hiện trạng vị trí phần diện tích 843,3m² đất. Xét đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện không được chấp nhận, vì ông T1 không phải là chủ sử dụng đất bị thu hồi, việc lấy lời khai là không cần thiết, không đảm bảo khách quan.

Như vậy, có cơ sở xác định phần diện tích 843,3m² đất mà bà Nguyễn Thị Thùy N cho rằng chưa được Nhà nước bồi thường, và phần diện tích 810m² đất (đo đạc hiện trạng 550m²) là cùng một vị trí và đã được ông Nguyễn Minh H1 chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần S vào năm 2007, đã nhận tiền bồi hoàn giá trị đất. Vì vậy yêu cầu của bà N về việc hủy Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P và yêu cầu bồi thường phần diện tích 843,3m² đất là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N đối với Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường thiệt hại của hộ ông Nguyễn Minh H1; Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) của hộ ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Thùy N: Nhận thấy, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 và Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà N đúng diện tích đất thu hồi, đơn giá và chính sách bồi thường hỗ trợ theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm ban hành quyết định. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 07/11/2013, bà Nguyễn Thị Thùy N đồng ý với quyết định bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố P.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N đối với Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thùy N: Nhận thấy, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất cho hộ ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Thùy N đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 trả lời đơn không chấp nhận việc quy chủ và bồi thường diện tích đất 843,3m² cho bà Nguyễn Thị Thùy N là có căn cứ.

Từ nhận định trên, xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thùy N về việc hủy Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011, Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 30/12/2011, Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 và Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P là không

có căn cứ chấp nhận, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[6] Về án phí: Yêu cầu của người khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy N về việc: Hủy Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Minh H1; Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường thiệt hại của hộ ông Nguyễn Minh H1; Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 07/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) của hộ ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Thùy N; Công văn số 6173/UBND-KT ngày 07/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị Thùy N; Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường phần diện tích 843,3m² đất.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thùy N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, được trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0015266 ngày 08/3/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận. Bà N đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Hùng